

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
H HN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 27/2021/HSST
Ngày 28-7-2021

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN H HN, TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Quốc Tú;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Trọng Dư;

2. Ông Hoàng Nghĩa Toàn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Oanh - Thư ký Toà án nhân dân H HN, tỉnh Nghệ An;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân H HN tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 7 năm 2021 tại Hội trường Toà án nhân dân H HN, tỉnh Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 22/2021/TLST-HS ngày 22 tháng 6 năm 2021 về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2021/QĐXXST – HS ngày 09 tháng 7 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2-21/QĐST – HS ngày 21 tháng 7 năm 2021 đối với bị cáo:

1. Họ tên: **Tr T A**, tên gọi khác: Không; sinh ngày: 28 tháng 02 năm 1977 tại H HN, tỉnh Nghệ An; Nơi đăng ký HKTT: Xóm 2, xã HN, H HN, tỉnh Nghệ An; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: Lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: T V T; sinh năm: 1952 con bà: N Th Th; sinh năm 1952; vợ: Tr T H, sinh năm 1983; con: Có 03 con. Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 13 tháng 4 năm 2021 đến nay tại nhà tạm giữ công an H HN. Có mặt tại phiên tòa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1, Anh N V T; sinh năm: 1982; địa chỉ: Xóm MT, xã XL, H HN, tỉnh Nghệ An. Có mặt tại phiên tòa.

2, Anh Tr V Hi; sinh năm: 1993; địa chỉ: Xóm MT, xã XL, H HN, tỉnh Nghệ An. Có mặt tại phiên tòa.

3, Anh N V C; sinh năm: 1992; địa chỉ: Xóm MT, xã XL, H HN, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

4, Chị H T Th Th; sinh năm: 1997; địa chỉ: Xóm MT, xã XL, H HN, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

5, Chị N T T; sinh năm: 1992; địa chỉ: Xóm MT, xã XL, H HN, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

6, Anh D V Q; sinh năm: 1991; địa chỉ: Xóm MT, xã XL, H HN, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

7, Anh N V M; sinh năm: 1996; địa chỉ: Xóm MT, xã XL, H HN, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

8, Chị Tr Th L; sinh năm: 1978; Địa chỉ: Xóm A, xã HN, H HN, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng thời gian từ năm 2019 đến năm 2021, Tr T A hành nghề dịch vụ tài chính nhưng không được các cơ quan có thẩm quyền cấp phép, đã thực hiện hành vi cho các cá nhân trên địa bàn H HN vay tiền với lãi suất vay 3.000 đồng/1.000.000 đồng /1 ngày, mỗi tháng tính 30 ngày, T ứng lãi suất 9%/1 tháng, 108%/1 năm, gấp 5,4 lần so với mức lãi suất cho vay tối đa theo quy định của bộ luật dân sự. Cụ thể:

Tháng 3/2019, anh N V T, sinh năm 1982, trú tại xóm MT, xã XL, H HN đến nhà Tr T A vay số tiền 10.000.000 đồng. T A đồng ý và cả hai thỏa thuận bằng miệng lãi suất 3.000 đồng/1.000.000 đồng/1 ngày, T ứng số tiền 900.000 đồng/1 tháng. Tháng 4/2019 và tháng 5/2019 anh T đã trả tiền lãi cho T A 1.800.000 đồng và tiếp tục vay thêm Tr T A 5.000.000 đồng. Tổng tiền vay lúc này là 15.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất như cũ, tức 3000đ/1.000.000đ/1 ngày, T ứng số tiền 1.350.000 đồng/1 tháng. Anh T đã trả cho T A số tiền lãi 2.700.000 đồng của tiền lãi tháng 6,7/2019. Sau khi trả tiền lãi tháng 7/2019 xong, anh T vay thêm Tr T A 10.000.000 đồng. Tổng tiền vay lúc này là 25.000.000 đồng, lãi suất 2.250.000 đồng/1 tháng. Trong thời gian từ tháng 8/2019 đến tháng 11/2020, anh T đều đặn trả tiền lãi mỗi tháng là 2.250.000 đồng bằng hình thức tiền mặt cho T A, tức là đã trả 16 tháng tiền lãi là 36.000.000 đồng. Từ tháng 12/2020 đến tháng 3/2021, anh T chưa trả tiền lãi cho T A (Bốn tháng tiền lãi là chín triệu đồng). Đến ngày 13/4/2021, anh T đến trả tiền lãi (Các tháng còn nợ chưa trả tiền lãi) cho T A là 7.000.000 đồng và 10.000.000 đồng

tiền gốc. Tổng số tiền lãi anh T trả cho T A là 47.500.000 đồng. Hiện nay, anh T đang nợ T A 15.000.000 đồng tiền gốc.

Vào ngày 24/7/2019, anh Tr V Hi (sinh năm 1993, trú tại xóm MT, xã XL, H HN, Nghệ An) đến nhà T A vay của T A số tiền 15.000.000 đồng, có viết giấy vay nợ trong cuốn sổ bìa da màu nâu, thỏa thuận bằng miệng lãi suất 3000đ/1.000.000đ/1 ngày, số tiền anh H phải trả lãi cho T A hàng tháng (*Một tháng tính 30 ngày*) là 1.350.000 đồng. Tính đến tháng 7/2020, anh H đã trả cho T A 12 tháng tiền lãi với tổng số tiền là 16.200.000 đồng. Ngày 30/7/2020, T A cho H vay thêm số tiền 10.000.000 đồng, cộng với số tiền anh H vay T A từ trước chưa trả thì lúc này anh H vay T A số tiền 25.000.000 đồng. Lãi suất như cũ, tức 3000đ/1.000.000đ/1 ngày, số tiền anh H phải trả lãi cho T A hàng tháng là 2.250.000 đồng. Tính đến tháng 02/2021, anh H đã trả cho T A 07 tháng tiền lãi với tổng số tiền là 15.750.000 đồng. Tổng số tiền lãi anh H đã trả cho T A là 31.950.000 đồng, hiện đang nợ 25.000.000 đồng tiền gốc.

Vào ngày 08/4/2020, Tr T A cho vợ chồng anh N V C (1992), chị H T Th Th (sinh năm 1997), trú tại xóm MT, xã XL, H HN, Nghệ An vay số tiền 40.000.000 đồng với lãi suất thỏa thuận bằng miệng 3000đ/1.000.000đ/1 ngày, ứng với số tiền anh C và chị Th phải trả lãi cho T A hàng tháng là 3.600.000 đồng. Khi vay, T A đưa cho anh C viết giấy vay nợ trong cuốn sổ bìa da màu nâu. Tháng 5/2020, anh C đã trả cho T A 01 tháng tiền lãi với số tiền là 3.600.000 đồng. Ngày 08/6/2020, chị Th đến trả tiền lãi tháng 6/2020 với số tiền là 3.600.000 đồng và trả 20.000.000 đồng tiền gốc. Lúc này, anh C và chị Th còn vay T A số tiền 20.000.000 đồng, lãi suất hàng tháng phải trả là 1.800.000 đồng. Tính đến tháng 01/2021, anh C và chị Th đã trả cho T A 07 tháng tiền lãi với tổng số tiền là 12.600.000 đồng. Hiện, anh C chị Th đang nợ 20.000.000 đồng tiền gốc. Tổng số tiền lãi T A đã thu của anh C, chị Th là 19.800.000 đồng.

Ngày 30/5/2020, chị N T T (Sinh năm 1992, trú tại xóm MT, xã XL, H HN, Nghệ An) đến nhà Tr T A vay số tiền 25.000.000 đồng, T A đồng ý và đưa cho chị Tươi viết giấy vay nợ vào cuốn sổ bìa da màu nâu. Cả hai thỏa thuận bằng miệng lãi suất 3000 đồng/1.000.000đ/1 ngày, T đương tiền lãi hàng tháng là 2.250.000 đồng. Chị Tươi đều đặn trả tiền lãi hàng tháng cho T A tại nhà T A bằng hình thức tiền mặt. Tính đến tháng 01/2021, chị Tươi đã trả cho T A 08 tháng tiền lãi với tổng số tiền 18.000.000 đồng, đang nợ 25.000.000 đồng tiền gốc.

Vào ngày 11/6/2020, anh D V Q(sinh năm 1991, trú tại xóm MT, xã XL, H HN, Nghệ An) đến nhà T A vay của T A số tiền 20.000.000 đồng, có viết giấy vay nợ trong cuốn sổ bìa da màu nâu, thỏa thuận bằng miệng lãi suất 3000đ/1.000.000đ/1 ngày, số tiền anh anh Quý phải trả lãi cho T A hàng tháng (*Một tháng tính 30 ngày*) là 1.800.000 đồng. Tính đến tháng 3/2021, anh Quý đã trả cho T A 08 tháng tiền lãi với tổng số tiền là 14.400.000 đồng, hiện đang nợ 20.000.000 đồng tiền gốc.

Vào khoảng tháng 01/2021, anh N V M (sinh năm 1996, trú tại xóm MT, xã XL, H HN, Nghệ An) đến nhà vay của Tr T A số tiền 20.000.000 đồng với lãi suất thỏa thuận bằng miệng là 3.000 đồng/1.000.000 đồng/1 ngày, T ứng tiền lãi hàng tháng là 1.800.000 đồng. T A thu trước tiền lãi tháng đầu tiên của anh M rồi đưa cho M số tiền 18.200.000. Tháng 02/2021, anh M trả tiền lãi tháng 3/2021 cho T A với số tiền 1.800.000 đồng. Tính đến tháng 02/2021, anh M đã trả cho T A số tiền lãi 3.600.000 đồng, đang nợ tiền gốc 20.000.000 đồng.

Ngoài ra, vào ngày 12/6/2020, Tr T A cho chị Tr Th L(sinh năm 1978, trú tại xóm A, xã HN, H HN, Nghệ An) vay số tiền 25.000.000 đồng. Khi vay, chị L có viết giấy vay nợ trong cuốn sổ bìa da màu nâu số tiền vay, còn lãi suất cả hai thỏa thuận bằng miệng, thống nhất lãi suất 3.000 đồng/1.000.000 đồng/1 ngày. Số tiền chị L phải trả lãi cho T A hàng tháng là 2.250.000 đồng. Nhưng T A chỉ thu của chị L hàng tháng số tiền lãi là 2.200.000đ (Hai triệu hai trăm nghìn đồng). Như vậy, lãi suất T A thu của chị L là 8,8%/1 tháng, 105,6%/ 1 năm, gấp 5,28 lần so với mức lãi suất cho vay tối đa theo quy định của bộ luật dân sự. Tính đến tháng 01/2021, chị L đã trả cho T A 07 tháng tiền lãi với tổng số tiền là 15.400.000 đồng, hiện đang nợ tiền gốc 25.000.000 đồng.

Theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định mức lãi suất hợp pháp cao nhất là 20%/năm (T đương 1,666%/tháng) đối với khoản tiền vay. Số tiền lãi hợp pháp Tr T A được phép thu từ việc cho vay là 28.322.000 đồng, cụ thể: anh N V T 9.163.000 đồng (*2 tháng tiền lãi của số tiền vay 10.000.000 đồng, 2 tháng tiền lãi của số tiền vay 15.000.000 đồng, 20 tháng tiền lãi của số tiền vay 25.000.000 đồng*), anh Tr V Hi 5.914.000 đồng (*12 tháng tiền lãi của số tiền vay 15.000.000 đồng, 07 tháng tiền lãi của số tiền vay 25.000.000 đồng*), vợ chồng anh N V C chị H T Th Th 3.665.200 đồng (*02 tháng tiền lãi của số tiền vay 40.000.000 đồng, 07 tháng tiền lãi của số tiền vay 20.000.000 đồng*), chị N T T 3.332.000 đồng, anh D V Q 2.665.600 đồng, anh N V M 666.400 đồng, chị Tr Th L 2.915.500 đồng.

Như vậy, Tr T A đã thu lợi bất chính số tiền: của anh T là 38.337.000 đồng, của anh H 26.035.700 đồng, của vợ chồng anh C, chị Th số tiền 16.134.800 đồng, của chị Tươi 14.668.000 đồng, của anh Quý 11.734.400 đồng, của anh M 2.933.000 đồng, của chị L số tiền 12.484.500 đồng.

Tổng số tiền Tr T A đã cho anh N V T, anh Tr V Hi, vợ chồng anh N V C chị H T Th Th, chị N T T, anh D V Q, anh N V M, chị Tr Th L vay là 180.000.000 đồng, thu số tiền lãi là 150.650.000 đồng, để thu lợi bất chính 122.328.000 đồng.

Trong quá trình khám xét khẩn cấp, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an H HN đã thu giữ: 01 cuốn sổ da màu nâu được đánh số thứ tự từ 01 đến 135 bên trong có nhiều trang ghi có nội dung cho vay nợ của Tr T A với những người vay tiền được lưu tại hồ sơ vụ án; Số tiền 20.000.000 đồng tiền Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thu giữ ở dưới cH trên giường ngủ của Tr T A, hiện số tiền này đang tạm giữ tại tài khoản tạm gửi của Công an H HN tại Kho bạc Nhà nước H HN; Số tiền 90.000.000 đồng thu giữ trong két sắt ở phòng ngủ của T A. Ngày 04/6/2021, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an H HN đã trả lại số tiền 90.000.000 đồng cho bà Ngô Thị Thu Hiền do không liên quan đến vụ án.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là anh N V T, anh Tr V Hi, vợ chồng anh N V C chị H T Th Th, chị N T T, anh D V Q, anh N V M, chị Tr Th L yêu cầu xử lý theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, đại diện VKSND H HN giữ nguyên Quyết định truy tố như cáo trạng số 28/CT – VKS – HN ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Viện kiểm sát nhân dân H HN và đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố bị cáo Tr T A phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Áp dụng khoản 2, 3 Điều 201, điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54 BLHS, xử phạt Tr T A từ 04 tháng tù đến 5 tháng tù về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự". Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị tạm giữ, tạm giam là ngày 13/4/2021. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng.

- Về biện pháp tư pháp:

+ Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 47 BLHS, điểm a khoản 2 Điều 106 BLTTHS: Truy thu tại bị cáo số tiền 30.000.000 đồng; Truy thu: anh N V T số tiền 15.000.000 đồng, anh Tr V Hi số tiền 25.000.000 đồng, vợ chồng anh N V C, chị H T Th Th số tiền 20.000.000 đồng, chị N T T số tiền 25.000.000 đồng, anh D V Q số tiền 20.000.000 đồng, anh N V M số tiền 20.000.000 đồng, chị Tr Th L số tiền 25.000.000 đồng để nộp vào ngân sách nhà nước.

+ Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 47 BLHS, điểm b khoản 2 Điều 106 BLTTHS: Truy thu tại bị cáo số tiền 28.322.000 đồng là khoản tiền lãi T ứng với mức lãi suất 20%/1 năm, không vượt quá mức lãi suất tối đa quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS mà bị cáo đã cho 07 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vay để nộp vào ngân sách nhà nước.

+ Áp dụng khoản 2 Điều 47 BLHS: buộc bị cáo trả lại số tiền lãi 122.328.000 đồng mà bị cáo đã thu của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vượt quá mức lãi suất tối đa quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS, cụ thể: trả cho anh N V T số tiền 38.337.000 đồng, anh Tr V Hi số tiền 26.036.700 đồng, vợ chồng anh N V C, H T Th Th số tiền 16.134.800 đồng, chị N T T số tiền 14.668.000 đồng, anh D V Q số tiền 11.734.400 đồng, anh N V M số tiền 2.933.600 đồng, chị Tr Th L số tiền 12.484.500 đồng.

- *Vật chứng*: Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 106: Tịch thu lưu giữ tại hồ sơ vụ án 01 cuốn sổ da màu nâu được đánh số thứ tự từ 01 đến 135 bên trong có nhiều trang ghi có nội dung cho vay nợ của Tr T A với những người vay tiền; Số tiền 20.000.000 là của bị cáo nên cần tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

- Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 BLTTHS năm 2015, Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí và L phí Tòa án, buộc bị cáo phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không tranh luận.

Bị cáo trình bày lời nói sau cùng: Xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1]. *Về tính hợp pháp của hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân H HN*: Trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không người nào có ý kiến hoặc KH nại về hành vi và quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi và quyết định tố tụng của người tiến hành tố tụng là hợp pháp.

[2]. *Xét về chứng cứ xác định tội danh*:

Tại phiên tòa bị cáo Tr T A đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình đúng như cáo trạng đã truy tố. lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với những lời khai trong quá trình điều tra, truy tố, phù hợp với những người tham gia tố tụng khác, biên bản phạm tội, vật chứng thu giữ được cùng các tài liệu chứng cứ thu thập có trong hồ sơ vụ án nên có đủ căn cứ xác định: Trong khoảng thời gian từ năm 2019 đến năm 2021, Tr T A hành nghề dịch vụ tài chính nhưng không được các cơ quan có thẩm quyền cấp phép đã cho anh N V T (sinh năm 1982), anh Tr V Hi (sinh năm 1993) vợ chồng anh N V C (Sinh năm 1992), chị H T Th Th (sinh năm 1997), chị N T T (Sinh năm 1992), anh D V Q (sinh năm 1991), anh N V M (sinh năm 1996) cùng trú tại xóm MT, xã XL, H HN, Nghệ An), chị Tr Th L (sinh năm 1978, trú tại xóm A, xã HN, H HN, Nghệ An) vay tổng số tiền 180.000.000 đồng, với lãi suất cao gấp từ 5,28 lần đến 5,4 lần so với lãi suất cao nhất theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự, thu số tiền lãi là 150.650.000 đồng, đã thu lợi bất chính số tiền 122.328.000 đồng.

Như vậy, hành vi của bị cáo Tr T A đã đủ yếu tố cấu thành tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017.

Căn cứ vào hành vi phạm tội, đối chọi với điều luật nêu có đủ cơ sở để kết luận bản Cáo trạng số 28/CT – VKS – HN ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Viện kiểm sát nhân dân H HN, tỉnh Nghệ An truy tố bị cáo Tr T A là đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[3]. *Xét tính chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội:* Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ. Hành vi cho vay lãi nặng đang có xu hướng gia tăng và lan rộng trong thời gian gần đây, là mầm mống phát sinh nhiều loại tội phạm khác, gây mất an ninh trật tự, mất ổn định xã hội, ảnh hưởng đến đời sống kinh tế của nhân dân. Bị cáo là người có đầy đủ năng lực năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thực được việc cho vay lãi nặng là hành vi bị pháp luật nghiêm cấm nhưng chỉ vì tư lợi cá nhân nên bị cáo đã cố ý thực hiện hành vi là thể hiện dự liệu lĩnh và xem thường pháp luật. Do đó, cần phải xử lý nghiêm để giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung.

[4] *Xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo:*

Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào. Quá trình điều tra, truy tố, xét xử bị cáo khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải, Bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, Ông T V T là bố đẻ của bị cáo được tặng Huy Chương kháng chiến hạng Nhì. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự để xem xét khi lượng hình phạt cho bị cáo.

Xét bị cáo có 2 tình tiết giảm nhẹ TNHS tại khoản 1 Điều 51, 01 tình tiết giảm nhẹ TNHS tại khoản 2 Điều 51, đủ điều kiện để áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 54 BLHS nên cần xem xét áp dụng quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt để thể hiện tính khoan hồng của pháp luật.

[5]. *Về hình phạt bổ sung*: Theo quy định tại khoản 3 Điều 201 Bộ luật hình sự năm 2015 quy định “Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm”. Do đó, cần áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với bị cáo. Mức phạt đại diện viện kiểm sát đề xuất là phù hợp, cần chấp nhận.

[6]. *Về biện pháp tư pháp*:

[6.1] Đối với khoản tiền mà bị cáo dùng để cho vay được xác định là phương tiện phạm tội nên cần buộc bị cáo nộp sung vào ngân sách nhà nước số tiền 180.000.000 đồng. Bị cáo đã thu về số tiền gốc 30.000.000 đồng (trong đó số tiền gốc của anh N V T trả 10.000.000 đồng và vợ chồng anh N V C, chị H T Th Th đã trả 20.000.000 đồng); số tiền gốc 150.000.000 đồng hiện nay những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chưa trả lại cho bị cáo nên cần áp dụng điểm a khoản 1 Điều 47 BLHS, điểm a khoản 2 Điều 106 BLTTHS: Truy thu tại bị cáo số tiền 30.000.000 đồng; Truy thu: anh N V T số tiền 15.000.000 đồng, anh Tr V Hi số tiền 25.000.000 đồng, vợ chồng anh N V C, chị H T Th Th số tiền 20.000.000 đồng, chị N T T số tiền 25.000.000 đồng, anh D V Q số tiền 20.000.000 đồng, anh N V M số tiền 20.000.000 đồng, chị Tr Th L số tiền 25.000.000 đồng.

[6.2] Đối với khoản tiền lãi T ứng với lãi suất 20%/1 năm là 28.322.000 đồng. Đây là khoản tiền thu lợi bất chính phát sinh từ việc phạm tội nên cần áp dụng điểm b khoản 1 Điều 47 BLHS, điểm b khoản 2 Điều 106 BLTTHS: Truy thu tại bị cáo để nộp vào ngân sách nhà nước.

[6.3] Đối với khoản tiền thu lợi bất chính (là khoản tiền lãi T ứng với mức lãi suất trên 20%/1 năm từ những người vay) cần áp dụng khoản 2 Điều 47 BLHS: buộc bị cáo trả lại số tiền lãi 122.328.000 đồng cụ thể: trả cho anh N V T số tiền 38.337.000 đồng, anh Tr V Hi số tiền 26.036.700 đồng, vợ chồng anh N V C, chị H T Th Th số

tiền 16.134.800 đồng, chị N T T số tiền 14.668.000 đồng, anh D V Q số tiền 11.734.400 đồng, anh N V M số tiền 2.933.600 đồng, chị Tr Th L số tiền 12.484.500 đồng.

[7]. *Về Vật chứng*: Quá trình điều tra thu giữ 01 cuốn sổ da màu nâu được đánh số thứ tự từ 01 đến 135 bên trong ghi chép hoạt động cho vay kèm theo hồ sơ vụ án. Đây là vật chứng ghi chép hoạt động cho vay lãi nặng nên cần Tịch thu lưu giữ tại hồ sơ vụ án và số tiền 20.000.000 là của bị cáo nên cần áp dụng điểm a khoản 2 Điều 106 BLTTHS tạm giữ để khấu trừ vào số tiền buộc truy thu từ bị cáo.

[8]. *Về án phí*: Căn cứ vào khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự 2015 và điểm a khoản 1 Điều 23 và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và L phí Tòa án buộc bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố: Bị cáo Tr T A phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

Áp dụng: Khoản 2, 3 Điều 201, điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Xử phạt: Bị cáo Tr T A 4 (Bốn) tháng tù. Thời hạn tù của bị cáo tính từ ngày bị cáo bị tạm giữ là ngày 13 tháng 4 năm 2021. Phạt bổ sung bị cáo 30.000.000 (Ba mươi) triệu đồng.

Về biện pháp tư pháp:

+ Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 47 BLHS, điểm a khoản 2 Điều 106 BLTTHS: Truy thu từ bị cáo Tr T A số tiền 30.000.000 đồng; Truy thu: anh N V T số tiền 15.000.000 đồng, anh Tr V Hi số tiền 25.000.000 đồng, vợ chồng anh N V C, chị H T Th Th số tiền 20.000.000 đồng, chị N T T số tiền 25.000.000 đồng, anh D V Q số tiền 20.000.000 đồng, anh N V M số tiền 20.000.000 đồng, chị Tr Th L số tiền 25.000.000 đồng để nộp vào ngân sách nhà nước.

+ Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 47 BLHS, điểm b khoản 2 Điều 106 BLTTHS: Truy thu tại bị cáo số tiền 28.322.000 đồng để nộp vào ngân sách nhà nước.

+ Áp dụng khoản 2 Điều 47 BLHS: buộc bị cáo trả lại số tiền lãi 122.328.000 đồng cho những người liên quan. cụ thể: trả cho anh N V T số tiền 38.337.000 đồng, anh Tr V Hi số tiền 26.036.700 đồng, vợ chồng anh N V C, chị H T Th Th số tiền 16.134.800 đồng, chị N T T số tiền 14.668.000 đồng, anh D V Q số tiền 11.734.400 đồng, anh N V M số tiền 2.933.600 đồng, chị Tr Th L số tiền 12.484.500 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền phải thi hành án, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015. Trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về vật chứng: Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự Tịch thu lưu giữ tại hồ sơ vụ án 01 cuốn sổ da màu nâu được đánh số thứ tự từ 01 đến 135 bên trong có nhiều trang ghi có nội dung cho vay nợ của Tr T A với những người vay tiền;

Trả lại cho bị cáo số tiền 20.000.000 không liên quan đến việc phạm tội nhưng tạm giữ để khấu trừ tiền phạt.

(Đặc điểm chi tiết các loại vật chứng có tại biên bản giao nhận vật chứng giữa Công an H HN và Chi cục thi hành án dân sự H HN. Số tiền hiện có tại tài khoản 39490104794700000 kho bạc nhà nước H HN).

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự buộc bị cáo phải phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Nghệ An;
- VKSND H HN;
- Công an H HN;
- Chi cục THA H HN;
- Bị cáo, người liên quan;
- Lưu HSVA.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lâm Quốc Tú